

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4130/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 872/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 699,75 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 0,20 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 699,55 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 658,23 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 553,74 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 104,39 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 586,52 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 586,32 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,20 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 110 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 699,75 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		699,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	699,55
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	83,23
2.2	Đất ở đô thị	ODT	244,62
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27
2.4	Đất an ninh	CAN	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	4,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,30
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	63,27
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,64
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,51
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		658,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	553,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	65,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,39
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	19,90
2.2	Đất ở đô thị	ODT	18,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,00
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	31,94
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,90
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,51
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	586,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	279,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>155,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V
Danh mục 110 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	Tổng cộng		699,75	586,52	279,79	0,00	0,00	113,13	0,10
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường, TP Sông Công	0,24	0,24					
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã, TP Sông Công	0,21	0,21					
5	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	6,10	3,00	1,80			3,10	
6	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,90	1,70			0,10	
7	Khu đô thị số 1, phường Phố Cò (Khu dân cư số 1, phường Phố Cò)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,50	2,50			0,50	
8	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Châu Sơn, TP Sông Công	5,00	5,00	5,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
9	Khu đô thị phường Bách Quang	Phường Bách Quang, phường Cái Đan, TP Sông Công	15,00	13,00	7,50			2,00	
10	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	3,80	3,10	1,80			0,70	
11	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
12	Khu đô thị KOSY tại phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	14,60	13,70	6,00			0,90	
13	Khu đô thị phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	5,00	4,50	2,00			0,50	
14	Khu đô thị đường Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	5,00	4,00	2,50			1,00	
15	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	12,00	9,00	5,00			3,00	
16	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 1,2,3)	Phường Bách Quang, phường Châu Sơn, TP Sông Công	8,00	6,60	4,00			1,40	
17	Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,90	1,70	0,80			0,20	
18	Khu đô thị Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	8,00			1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
19	Khu tổ hợp dịch vụ, trung bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cái Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (đề đấu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,50	3,50	2,00			1,00	
20	Khu đô thị số 1 Cái Đan	Phường Cái Đan, TP Sông Công	22,50	19,50	9,00			3,00	
21	Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	5,00	4,60	4,00			0,30	0,1
22	Khu tái định cư tổ dân phố 4, phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,80	0,60	0,20			0,20	
23	Khu đô thị đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	3,60	3,20	2,40			0,40	
24	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	18,00	16,00	9,00			2,00	
25	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
26	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
27	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	5,50			1,00	
28	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công	Phường Cái Đan, TP Sông Công	21,31	20,11	18,07			1,20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
29	Khu dân cư đường Thăng Lợi Kéo dài	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	15,00	13,00	10,00			2,00	
30	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	23,00	21,00	12,00			2,00	
31	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	15,00	10,00	4,00			5,00	
32	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,80	4,90			0,20	
33	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang (bổ sung thêm)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	25,90	19,30	3,10			6,60	
34	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
35	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	13,00	12,20	8,60			0,80	
36	Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang, TP Sông Công	10,00	9,50	8,00			0,50	
37	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	5,60	5,50	4,00			0,10	
38	Điểm dân cư số 1, xóm Bờ Lờ, xã Vinh Sơn (đấu giá đất Thương mại - Dịch vụ)	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,16					0,16	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
39	Xây dựng nhà một cửa, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,27	0,27	0,18				
40	Xây dựng Trụ sở UBND phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00					
41	Trụ sở Công an phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,15					0,15	
42	Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,15					0,15	
43	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,00	2,00					
44	Thao trường Trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	2,80	2,80	1,00				
45	Công ty Môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,60				
46	Trường Mầm non Lương Châu	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
47	Trường Mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,50				
48	Trường Mầm non Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	0,60	0,60	0,20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
49	Trường THCS Thăng Lợi	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,43	0,43	0,43				
50	Trường Mầm non Việt Đức	Phường Thăng Lợi, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
51	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,18					0,18	
52	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,60	0,60	0,30				
53	Trường Mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,50	0,50	0,50				
54	Trường Mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
55	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
56	Trường Mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
57	Mở rộng Trường Tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
58	Trường Mầm non Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,40	0,40	0,35				
59	Trường Tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	1,00	1,00	0,60				
60	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
61	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,35	0,35	0,35				
62	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
63	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	2,00	1,90	0,70			0,10	
64	Khu công nghiệp Sông Công 1 (Giai đoạn 2, 3)	Phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	6,46	3,84			3,54	
65	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	200,00	162,00	46,00			38,00	
66	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	25,90	24,40	11,20			1,50	
67	Mở rộng Công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	1,40	1,40	0,70				
68	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cái Đan, TP Sông Công	7,00	6,50	6,50			0,50	
69	Trung tâm thương mại Phố Cò (đề đấu giá)	Phường Phố Cò, TP Sông Công	0,50					0,50	
70	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	Phường Phố Cò, TP Sông Công	4,20	3,70				0,50	
71	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	0,09	0,09					
72	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,16	0,13	0,13			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
73	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,50	0,48	0,20			0,02	
74	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng	Phường Cải Đan, TP Sông Công	1,20	1,20	0,30				
75	Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi	Phường Cải Đan, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
76	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Châu Sơn của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hào	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,46	0,46	0,30				
77	Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,30	0,30	0,30				
78	Xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ tại phường Mỏ Chè (đất ở + đất thương mại dịch vụ)	Phường Mỏ Chè, TP Sông Công	1,34					1,34	
79	Cửa hàng xăng dầu số 82	Phường Bách Quang, TP Sông Công	0,16	0,12				0,04	
80	Cửa hàng xăng dầu Cải Đan	Phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công	0,30	0,30	0,15				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
81	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cái Đan (để đấu giá)	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,33	0,27	0,07			0,06	
82	Câu lạc bộ thể thao Sông Công	Phường Cái Đan, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
83	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang, TP Sông Công	3,30	2,50	1,60			0,80	
84	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,28	0,26	0,24			0,02	
85	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang, TP Sông Công	0,10	0,10	0,10				
86	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,25	0,25	0,25				
87	Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân	Phường Cái Đan, TP Sông Công	4,40	4,00	3,20			0,40	
88	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	0,99	0,99	0,99				
89	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,73	5,52	0,70			0,21	
90	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	7,00	1,10				5,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
91	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	9,90	9,80				0,10	
92	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
93	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	4,00	3,70	2,00			0,30	
94	Đường Trần Phú	Phường Cải Đan, TP Sông Công	6,30	5,50	2,50			0,80	
95	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang	Xã Tân Quang, phường Bách Quang, TP Sông Công	3,70	2,80	0,90			0,90	
96	Đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, phường Thắng Lợi, phường Bách Quang, phường Cải Đan, TP Sông Công	5,50	5,00	2,00			0,50	
97	Đường nối Khu công nghiệp Sông công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, TP Sông Công	12,50	11,00	5,50			1,50	
98	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến nút giao đường quy hoạch đi Khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (cổng Trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	2,90	2,00	1,00			0,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
99	Đường 30/4, đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
100	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	2,00	1,60	0,60			0,40	
101	Đường 30-4 và Khu dân cư hai bên đường	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	3,50	2,50	1,00			1,00	
102	Mở rộng Quảng trường và xây dựng Hội trường Thành Ủy Sông Công	Phường Thắng Lợi, TP Sông Công	1,30	1,00				0,30	
103	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
104	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,08	0,08	0,06				
105	Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công	Các xã, phường, TP Sông Công	0,09	0,08	0,06			0,01	
106	Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc)	Các xã, phường, TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				
107	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2)	Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	14,30	7,38	1,53			6,92	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
108	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,64	0,64	0,32				
109	Nghĩa trang Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, TP Sông Công	1,65	1,65					
110	Nghĩa trang Vinh Hằng Sông Công	Xã Bá Xuyên, TP Sông Công	3,86	3,86	2,00				

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
I	Phường Thắng Lợi					0,0845	0,0845	
1	Đỗ Thị Hồng Lan	Phường Thắng Lợi	476	49-III	CLN	0,0040	0,0040	
2	Nguyễn Ngọc Giang	Phường Thắng Lợi	199	18 (62-III)	CLN	0,0050	0,0050	
3	Đình Tiến Trọng	Phường Thắng Lợi	491	48-IV	CLN	0,0100	0,0100	
3	Nguyễn Thị Lan	Phường Thắng Lợi	94	62-IV	BHK	0,0100	0,0100	
4	Lê Văn Mừng	Phường Thắng Lợi	281a	48-III	CLN	0,0050	0,0050	
5	Nguyễn Duy Phong	Phường Thắng Lợi	27	49-III	BHK	0,0295	0,0295	
5	Vũ Thị Sen	Phường Thắng Lợi	57	47-IV	CLN	0,0040	0,004	
6	Đỗ Thị Hồng Lan	Phường Thắng Lợi	211E	48-IV	CLN	0,0040	0,004	
7	Phạm Thị Thính	Phường Thắng Lợi	162	18 (62-III)	CLN	0,0020	0,002	
7	Bùi Văn Công	Phường Thắng Lợi	45	49-III	CLN	0,0070	0,007	
8	Trần Quốc Trung	Phường Thắng Lợi	207a	48-IV	CLN	0,0040	0,004	
II	Phường Châu Sơn					0,0659	0,0345	0,0314
1	Trần Văn Phương	Phường Châu Sơn	214	34-II	CLN	0,0050	0,005	
2	Lưu Mạnh Hùng	Phường Châu Sơn	114	34-IV	CLN	0,0045	0,0045	
3	Nguyễn Văn Hoà	Phường Châu Sơn	43b	33-III	LNK	0,0050	0,005	
4	Nguyễn Viết Luyện, Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Phường Châu Sơn	153a	34-I	LUK	0,0514	0,02	0,0314

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
III	Phường Mỏ Chè					0,0753	0,0693	0,0060
1	Nguyễn Thị Kỳ	Phường Mỏ Chè	238	35-IV	LUK	0,0060		0,0060
2	Lê Thị Nga	Phường Mỏ Chè	25F	48-III	CLN	0,0034	0,0034	
3	Phạm Thế Cường	Phường Mỏ Chè	292	48-II	CLN	0,0100	0,0100	
2	Bùi Quang Phong	Phường Mỏ Chè	183	47-II	CLN	0,0061	0,0061	
3	Nguyễn Văn Tiến	Phường Mỏ Chè	20	47-IV	CLN	0,0198	0,0198	
4	Vũ Thị Phụ	Phường Mỏ Chè	227	47-II	CLN	0,0300	0,0300	
IV	Phường Cải Đan					0,1847	0,0230	0,1617
1	Ngô Công Sự	Phường Cải Đan	441	77-I	LUK	0,0228		0,0228
2	Ngô Công Sự	Phường Cải Đan	442	77-I	LUK	0,0221		0,0221
3	Lê Công Đức	Phường Cải Đan	178	76-II	LUK	0,0284		0,0284
4	Lê Công Đức	Phường Cải Đan	268	76-II	LUC	0,0180		0,0180
5	Nguyễn Văn Thanh	Phường Cải Đan	363	51-III	CLN	0,0100	0,0100	
6	Nguyễn Minh Đảm	Phường Cải Đan	180	77-II	CLN	0,0080	0,0080	
7	Lê Duy Thái	Phường Cải Đan	217	76-II	LUC	0,0280		0,0280
8	Nguyễn Thành Tâm	Phường Cải Đan	71	51-III	CLN	0,0050	0,0050	
9	Phạm Văn Thái	Phường Cải Đan	269	76-II	LUK	0,0176		0,0176
10	Phạm Văn Thái	Phường Cải Đan	215	76-II	LUK	0,0248		0,0248
V	Phường Bách Quang					0,0200	0,0200	
1	Lê Thị Tuyết	Phường Bách Quang	225	36-I	CLN	0,0050	0,0050	
2	Lê Đức Đài	Phường Bách Quang	163	38-IV	CLN	0,0100	0,0100	
3	Phạm Thanh Hải	Phường Bách Quang	133A	37-II	CLN	0,0050	0,0050	
VI	Phường Phố Cò					0,0276	0,0276	
1	Dương Thị Hà	Phường Phố Cò	336	89-II	CLN	0,0050	0,0050	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)		
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:	
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm
2	Trương Thị Hiệp	Phường Phố Cò	585	75-II	CLN	0,0100	0,0100	
3	Ngô Thị Thanh	Phường Phố Cò	15F	90-I	CLN	0,0048	0,0048	
4	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	Phường Phố Cò	253D	89-II	CLN	0,0028	0,0028	
5	Cao Thị Nhạn	Phường Phố Cò	260	89-I	BHK	0,0050	0,0050	
VII	Xã Tân Quang					0,0870	0,0870	
1	Nguyễn Hải Yến	Xã Tân Quang	118B	102-I	CLN	0,0150	0,0150	
2	Vũ Văn Ninh	Xã Tân Quang	350	53	CLN	0,0100	0,0100	
3	Vũ Tuấn Tú	Xã Tân Quang	158C	103-I	HNK	0,0100	0,0100	
4	Lê Thị Đua	Xã Tân Quang	94A	103-II	CLN	0,0300	0,0300	
5	Nguyễn Thị Bình	Xã Tân Quang	90C	90-IV	CLN	0,0100	0,0100	
6	Đông Thị Sâm	Xã Tân Quang	251	11-II	CLN	0,0120	0,0120	
VIII	Xã Bá Xuyên					0,0500	0,0500	
1	Phạm Thị Cẩm Anh	Xã Bá Xuyên	257	9-IV	CLN	0,0200	0,0200	
2	Đông Thị Huệ	Xã Bá Xuyên	64	98-III	CLN	0,0300	0,0300	
IX	Xã Bình Sơn					0,0688	0,0688	
1	Vũ Văn Dương	Xã Bình Sơn	117k	96-III	CLN	0,0200	0,0200	
2	Vũ Văn Thơ	Xã Bình Sơn	117F	96-III	CLN	0,0118	0,0118	
3	Nguyễn Văn Tiến	Xã Bình Sơn	224	109	CLN	0,0070	0,0070	
4	Đào Xuân Lượng	Xã Bình Sơn	218	19-III	CLN	0,0300	0,0300	